UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 299 /TB-SXD	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2024*

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng thông báo và công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 7 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

1. Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2024 theo Phụ lục đính kèm;

2. Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp;

3. Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua;

4. Bảng giá các loại vật liệu xây dựng thông báo trên đây được tổng hợp trên cơ sở các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng làm cơ sở để xác định giá công trình;

5. Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí;

6. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc lựa chọn sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan;

7. Một số lưu ý khác:

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất

lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án. Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan xác định các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng như sau:

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có);

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

8. Công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị gửi báo cáo về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để tổng hợp, xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN&PTNN;
- Kho bạc Nhà nước BR-VT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA chuyên ngành và khu vực;
- Các chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị tư vấn, thi công xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, PTĐT&HTKT, QLXD(DXL-Q)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Khải Quốc Bình
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

tuoanh.com.vn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÁU
SỞ XÂY DỰNG
Số: 2299 /TB-SXD

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2024

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 07 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/ loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)						
											Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền, Đất Đỏ	Bà Rịa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
A		NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP															
I		GẠCH, NGÓI															
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			289.950	289.950	289.950	289.950	289.950	289.950
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIb QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			239.950	239.950	239.950	239.950	239.950	239.950
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	400x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			343.920	343.920	343.920	343.920	343.920	343.920
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, mờ nhóm BIIa;QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	400x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			293.920	293.920	293.920	293.920	293.920	293.920
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			227.890	227.890	227.890	227.890	227.890	227.890
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			258.920	258.920	258.920	258.920	258.920	258.920
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			208.920	208.920	208.920	208.920	208.920	208.920
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			126.240	126.240	126.240	126.240	126.240	126.240
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	800x800	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			334.890	334.890	334.890	334.890	334.890	334.890
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	800x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			605.600	605.600	605.600	605.600	605.600	605.600
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			680.500	680.500	680.500	680.500	680.500	680.500
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, bóng/mờ nhóm BIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	290x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	d/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	200x120		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200
II		**Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera**															
1	Gạch ốp lát	UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	d/m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			255.273	255.273	255.273	255.273	255.273	255.273
2	Gạch ốp lát	MD601,02... (Men kim cương)	d/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			353.455	353.455	353.455	353.455	353.455	353.455
3	Gạch ốp lát	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	d/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909
4	Gạch ốp lát	MD801,02...(Men kim cương)	d/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm	Nhà máy Thái Bình	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364

5	Gạch ốp lát	UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 40x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
6	Gạch ốp lát	MD-D61201,02... (Men kim cương)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			489.273	489.273	489.273	489.273	489.273	489.273
7	Gạch ốp lát	MDK 20x120	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			428.727	428.727	428.727	428.727	428.727	428.727
8	Gạch ốp lát	KT 15x90cm (MDK15901,02...)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			374.727	374.727	374.727	374.727	374.727	374.727
9	Gạch ốp lát	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455
10	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			297.818	297.818	297.818	297.818	297.818	297.818
11	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDK	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Mỹ Đức	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			297.818	297.818	297.818	297.818	297.818	297.818
12	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			322.364	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364
13	Gạch ốp lát	KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			255.273	255.273	255.273	255.273	255.273	255.273
14	Gạch ốp lát	KT 60x60cm MDK	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			289.636	289.636	289.636	289.636	289.636	289.636
15	Gạch ốp lát	KT 15x90cm (MDK 15901,02...)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			374.727	374.727	374.727	374.727	374.727	374.727
16	Gạch ốp lát	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455
17	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			297.818	297.818	297.818	297.818	297.818	297.818
18	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDK	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			297.818	297.818	297.818	297.818	297.818	297.818
19	Gạch ốp lát	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			322.364	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364
20	Gạch ốp lát	KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			255.273	255.273	255.273	255.273	255.273	255.273
21	Gạch ốp lát	KT 60x60cm MDK	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm	Nhà máy Viglacera Eurotile	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			289.636	289.636	289.636	289.636	289.636	289.636
22	Gạch ốp lát	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909
23	Gạch ốp lát	MD801,02...(Men kim cương)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364
24	Gạch ốp lát	UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 40x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
25	Gạch ốp lát	MD-D61201,02... (Men kim cương)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			489.273	489.273	489.273	489.273	489.273	489.273
26	Gạch ốp lát	MDK 20x120	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			428.727	428.727	428.727	428.727	428.727	428.727

Dutoanxd.com.vn

27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát outdoor (20mm) Kích thước 30x60cm và 60x60cm PT20-601,02,03,...07	đ/m2	TCVN 13113:2020	30x60cm 60x60cm	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.599.364	1599365	1599366	1599367	1599368	1599369
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát outdoor (20mm) Kích thước 45x90cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 45x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.718.545	1.718.545	1.718.545	1.718.545	1.718.545	1.718.545
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Color Body Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P02,03,CB-M01,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	30x60cm 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Color Body Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01,CB-L100,36...	đ/m2	TCVN 13113:2020	30x60cm 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			923.864	923.864	923.864	923.864	923.864	923.864
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Color Body Kích thước 20x120cm , 30x120cm,60x120cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	20x120cm 30x120cm 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.400.591	1.400.591	1.400.591	1.400.591	1.400.591	1.400.591
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Color Body Kích thước 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.182.091	1.182.091	1.182.091	1.182.091	1.182.091	1.182.091
33	Gạch ốp lát	Xương trắng kích thước 30x60cm PL3601,02...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Viglacera Thăng Long	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			338.455	338.455	338.455	338.455	338.455	338.455
34	Gạch ốp lát	Gạch gỗ kích thước 20x80cm,PL2801,02...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
35	Gạch ốp lát	Kích thước 30x60xm (PH364-1,364-2,...)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Viglacera Hà Nội	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			314.050	314.050	314.050	314.050	314.050	314.050
36	Gạch ốp lát	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01,CB-L100,36...	đ/m2	TCVN 13113:2020	30x60cm 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			314.050	314.050	314.050	314.050	314.050	314.050
37	Gạch ốp lát	Gạch bông kích thước 20x20cm (PH22,...)	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x20cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			550.532	550.532	550.532	550.532	550.532	550.532
38	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601,3602,...PGP 3601,3602,...,PM3680...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
39	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801,4802,4803,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 40x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
40	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601,6602,...PGB 6601,6602,...,PTL6601, 02...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
41	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801,8802,...PGM 8801,8802,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
42	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201,61202,61203...PEM61201,61202,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000
43	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...36201,02... MDP 363001,002,... PK 36001,02,...,362001,02,, PMDP 363001,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
44	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,...36201,02... MDP 663001,002,... PK 66001,02,...,662001,02,, PMDP 663001,002,...,666001,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
45	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK159022,28, PGT 15901, 15902,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
46	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2,PG3,PG4,6612,6615,6617,...,PG5 6601,02...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
47	Gạch ốp lát	Sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2,PG3,PG4,8812,8815,8817,...,PG5 8801,02...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
48	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch men Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602,3603,...PCM3610,3611... PF3600,3601,3602, PKT3638,3639...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000

Dutoanta.com.vn

49	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch men Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ,PB4500,4501,4502,4503...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x45cm	Nhà máy Viglacera Thăng Long	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
50	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch men Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ,PC-2500,03,76...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 25x40cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
51	Gạch ốp lát	Ngói S03,06,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30,5x40cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
52	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch men Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM,PKS,PCM3301,02,03...PNP,PFN,PNQ,PSP301,302 ,303,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x30cm	Nhà máy Viglacera Hà Nội	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
53	Gạch ốp lát	Sản phẩm Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401,402,...,413 PD401,402,...,413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK,PM,PSP,PV,PR401...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 40x40cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
54	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM,KM,H,KQ501,502,503,505...510,519 PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503,505,...,510,519...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 50x50cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
55	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
56	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PVHP, PBS 6601, 6602, 6603...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
57	Gạch ốp lát	VOC, PHS, ANN, LUS, MOL, G01,02,03,04,05	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Mỹ Đức	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
58	Gạch ốp lát	Hoa Đá HOD, NGC-G01,02,03,04,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
59	Gạch ốp lát	THD, SAT, THK, VGC, VAD, BIY, DAV,DH., THV,ANC, LUS H02,03,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000
60	Gạch ốp lát	NGC H01,02,03,04	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
61	Gạch ốp lát	MOL, MMI, MOC-H01,02,03,04,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727
62	Gạch ốp lát	DAV, LTH, DAS,MOC,D01,02,03,04,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
63	Gạch ốp lát	NGC, HOD, D01,02,03,04,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
64	Gạch ốp lát	MOL,PHS,HAT,I01,02,03,04,05,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 45x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
65	Gạch ốp lát	NGC I01,02,03,04	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 45x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727
66	Gạch ốp lát	MOL, MMI K01,02,03,04,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			824.727	824.727	824.727	824.727	824.727	824.727
67	Gạch ốp lát	DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA,Q01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm	Nhà máy Viglacera Eurotile	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			722.182	722.182	722.182	722.182	722.182	722.182
68	Gạch ốp lát	SHI G04,06,07	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Mỹ Đức	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636
69	Gạch ốp lát	MOT T01,02,03,04,05	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x120cm	Nhà máy Mỹ Đức	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			824.727	824.727	824.727	824.727	824.727	824.727

Dutoanxd.com.vn

70	Gạch ốp lát	HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE,THV,E01,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm	Nhà máy Viglacera Eurotile	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727
71	Gạch ốp lát	SIG-P6601,02,....L,M6601,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm	Nhà máy Thái Bình	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			653.455	653.455	653.455	653.455	653.455	653.455
72	Gạch ốp lát	SIG-P8801,02,....L,M8801,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273
73	Gạch ốp lát	SIG-P4801,02,....L,M4801,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 40x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273
74	Gạch ốp lát	SIG-P61201,02,....L,M61201,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
75	Gạch ốp lát	SIG-P21201,02,03	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 20x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
76	Gạch ốp lát	SIG-NHV,SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 80x80cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273
77	Gạch ốp lát	SIG-NHV,SIG-SOB,SIG-TAS Q01, SIG-CHG Q01	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
78	Gạch ốp lát	PT20-6301,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			944.727	944.727	944.727	944.727	944.727	944.727
79	Gạch ốp lát	LIG20 G01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
80	Gạch ốp lát	GIB20 G01,02,03,04	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
81	Gạch ốp lát	POM20 G01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 30x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
82	Gạch ốp lát	PLATINUM PT20-601,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			944.727	944.727	944.727	944.727	944.727	944.727
83	Gạch ốp lát	LIG20 H01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
84	Gạch ốp lát	GIB20 H01,02,03,04	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
85	Gạch ốp lát	POM20 H01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x60cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
86	Gạch ốp lát	PT20-45901,02,....,PT-20-G45901,02,...	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 45x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			944.727	944.727	944.727	944.727	944.727	944.727
87	Gạch ốp lát	LIG20 H01,02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 45x90cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727	1.088.727
88	Gạch ốp lát	SOK20 Q02	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.388.727	1.388.727	1.388.727	1.388.727	1.388.727	1.388.727
89	Gạch ốp lát	DAS20 Q03	đ/m2	TCVN 13113:2020	Kích thước 60x120cm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			1.478.182	1.478.182	1.478.182	1.478.182	1.478.182	1.478.182
1		**Ngói tráng men Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)**															
1.1	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen SE , kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020	40x30		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			25.000	25.000	27.000	27.000	27.000	25.000

Dutoanxd.com.vn

1.2	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen XL, kích thước 42x31 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020	42x31	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	30.000						
1.3	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nova, kích thước 41.5x30.5 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020	41.5x30.5		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000						
1.4	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nava S, kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020	40x30		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000						
1.5	Vật liệu lợp	Ngói úp nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			50.000	50.000	52.000	52.000	52.000	50.000						
1.6	Vật liệu lợp	Ngói úp rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			45.000	45.000	47.000	47.000	47.000	45.000						
1.7	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000						
1.8	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000						
1.9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000						
1.10	Vật liệu lợp	Ngói chạc 3 tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000						
1.11	Vật liệu lợp	Ngói chữ T tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000						
2		**Gạch xây tường**				Công ty CP Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình	1.407	1.519	1.486	1.500	1.491	1.491	1.491							
2.1	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020						1.370	1.481	1.449	1.463	1.454	1.454	1.454							
2.2	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2	đ/viên							764	829	810	824	815	815	815							
2.3	Gạch xây	Gạch Dmi 8x8x9	đ/viên							1.389	1.500	1.468	1.481	1.472	1.472	1.472							
2.4	Gạch xây	Gạch Dinh 4x8x18	đ/viên							1.537	1.676	1.616	1.644	1.625	1.625	1.625							
2.5	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 9x9x19	đ/viên							847	931	898	912	903	903	903							
2.6	Gạch xây	Gạch Dmi 9x9x9,5	đ/viên							1.509	1.648	1.597	1.625	1.606	1.606	1.606							
2.7	Gạch xây	Gạch Dinh4,5x9x19	đ/viên							1.833	1.944	1.912	1.926	1.917	1.917	1.917							
2.8	Gạch xây	Gạch Dinh đặc trang trí 4x18x18	đ/viên							2.066	2.204	2.154	2.181	2.163	2.163	2.163							
2.9	Gạch xây	Gạch Dinh đặc trang trí 4,5x9x19	đ/viên							15.692	15.178	16.236	16.392	16.285	16.285	16.285							
2.10	Gạch xây	Gạch Luc nâc 30x26,5x3	đ/viên																				
3		**Ngói lợp đất nung**				Công ty CP Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình	8.458	9.013	8.663	9.071	8.808	8.808	8.808							
3.1	Vật liệu lợp	Ngói lợp 22v/m2	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020						8.867	9.411	9.071	9.499	9.217	9.217	9.217							
3.2	Vật liệu lợp	Ngói lợp 22v/m2 (chống thấm)	đ/viên							17.801	18.375	18.044	18.229	18.113	18.113	18.113							
3.3	Vật liệu lợp	Ngói lợp 10v/1m2 (chống thấm)	đ/viên							16.781	17.354	17.024	17.208	17.092	17.092	17.092							
3.4	Vật liệu lợp	Ngói lợp 10v/m2 A2 (chống thấm)	đ/viên							5.017	5.279	5.075	5.279	5.153	5.153	5.153							
3.5	Vật liệu lợp	Ngói Dmi	đ/viên							5.357	5.639	5.425	5.639	5.483	5.483	5.483							
3.6	Vật liệu lợp	Ngói Dmi (chống thấm)	đ/viên							15.672	16.207	15.935	16.353	16.081	16.081	16.081							
3.7	Vật liệu lợp	Ngói nóc lớn 3v/m	đ/viên							16.615	17.179	16.897	17.315	17.053	17.053	17.053							
3.8	Vật liệu lợp	Ngói nóc lớn 3v/m (chống thấm)	đ/viên							18.394	19.094	18.686	19.094	18.813	18.813	18.813							
3.9	Vật liệu lợp	Ngói nóc lớn vuông (chống thấm)	đ/viên							5.765	6.067	5.843	6.067	5.911	5.911	5.911							
3.10	Vật liệu lợp	Ngói nóc tiêu (5viên/m)	đ/viên							5.969	6.281	6.067	6.281	6.125	6.125	6.125							
3.11	Vật liệu lợp	Ngói nóc tiêu (chống thấm)	đ/viên							5.901	6.115	5.960	6.174	6.057	6.057	6.057							
3.12	Vật liệu lợp	Ngói tiêu 7v/m	đ/viên							6.115	6.329	6.174	6.388	6.271	6.271	6.271							
3.13	Vật liệu lợp	Ngói Tiêu chống thấm	đ/viên							53.540	59.011	54.921	59.614	56.282	56.282	56.282							
3.14	Vật liệu lợp	Ngói viền 5bò/m	đ/viên							54.503	59.986	55.874	59.986	57.235	57.235	57.235							
3.15	Vật liệu lợp	Ngói viền chống thấm	đ/viên							6.261	6.543	6.329	6.543	6.388	6.388	6.388							
3.16	Vật liệu lợp	Ngói âm dương	đ/viên							6.611	6.893	6.679	6.893	6.767	6.767	6.767							
3.17	Vật liệu lợp	Ngói âm dương chống thấm	đ/viên							6.913	7.2[illegible]	6.990	7.204	7.068	7.068	7.068							
3.18	Vật liệu lợp	Ngói con Sò, ngói chữ E (60 viên/m2)	đ/viên							7.264	7.506	7.292	7.506	7.350	7.350	7.350							
3.19	Vật liệu lợp	Ngói con Sò, ngói chữ E, Mũi Tẩu (chống thấm)	đ/viên							6.164	6.349	6.242	6.349	6.281	6.281	6.281							
3.20	Vật liệu lợp	Ngói cánh phượng (70 viên/m2)	đ/viên							5.765	6.067	5.843	6.057	5.911	5.911	5.911							
3.21	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá lớn, vảy cá lớn vuông	đ/viên							6.038	6.319	6.106	6.310	6.164	6.164	6.164							
3.22	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá lớn, vảy cá lớn vuông (chống thấm)	đ/viên							5.172	5.483	5.240	5.454	5.308	5.308	5.308							
3.23	Vật liệu lợp	Ngói mản chữ Thọ (35viên/m2)	đ/viên							5.454	5.775	5.522	5.872	5.600	5.600	5.600							
3.24	Vật liệu lợp	Ngói mản chữ Thọ (chống thấm)	đ/viên							3.413	3.626	3.471	3.675	3.549	3.549	3.549							
3.25	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100v/m2)	đ/viên							3.500	3.724	3.568	3.782	3.646	3.646	3.646							
3.26	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (chống thấm)	đ/viên							9.01[illegible]	9.304	9.071	9.275	9.149	9.149	9.14[illegible]							
3.27	Vật liệu lợp	Ngói mũi hài lớn (9viên/m2)	đ/viên							9.363	9.635	9.431	9.625	9.50[illegible]	9.508	9.508							
3.28	Vật liệu lợp	Ngói mũi hài lớn (chống thấm)	đ/viên							5.328	5.415	5.357	5.415	5.367	5.367	5.367							
3.29	Vật liệu lợp	Ngói mắt rồng (140 viên/m2)	đ/viên							44.557	45.986	45.276	47.435	45.986	45.986	45.986							
3.30	Vật liệu lợp	Ngói ngói cuối nóc đất sét nung chống thấm	đ/viên							83.358	86.236	84.797	89.104	86.236	86.236	86.236							
3.31	Vật liệu lợp	Ngói chạc 3 đất sét nung chống thấm	đ/viên							103.056	110.241	104.494	108.801	105.924	105.924	105.924							
3.32	Vật liệu lợp	Ngói chạc 4 đất sét nung chống thấm	đ/viên							9.732	10.442	9.946	10.296	10.014	10.014	10.014							
3.33	Vật liệu lợp	Ngói bánh Ú	đ/viên							7.010	7.292	7.078	7.292	7.146	7.146	7.146							
3.34	Vật liệu lợp	Ngói đồng tiền, Bông gió, Hoa Phượng								6.951	7.214	7.010	7.214	7.088	7.088	7.088							
3.35	Vật liệu lợp	Ngói chữ U																					
4		**Ngói màu**				Công ty CP Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình	14.253	14.680	14.496	14.680	14.554	14.554	14.554							
4.1	Vật liệu lợp	Ngói lợp 10v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vảy cá)	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020						25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.114	26.114							
4.2	Vật liệu lợp	Ngói Nóc 3,3 viên/m	đ/viên							25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.114	26.114							
4.3	Vật liệu lợp	Ngói Rìa 3 viên/m	đ/viên							36.264	37.499	37.246	37.625	37.382	37.382	37.382							
4.4	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa, ngói thép 2	đ/viên							43.692	44.684	44.178	44.800	44.440	44.440	44.440							
4.5	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên							54.464	56.943	56.321	57.186	56.700	56.700	56.700							
4.6	Vật liệu lợp	Ngói chạc 3	đ/viên							58.177	60.647	60.025	60.891	60.404	60.404	60.404							
4.7	Vật liệu lợp	Ngói chạc 4	đ/viên							200.346	212.732	206.539	213.957	209.009	209.009	209.009							
4.8	Vật liệu lợp	Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng	đ/viên							133.881	136.355	135.245	137.189	135.894	135.894	135.894							
4.9	Vật liệu lợp	Sen	đ/viên							457	487	468	515	477	477	477							
4.10	Vật liệu lợp	Vít	đ/viên																				
5		**Ngói lợp tráng men**				Công ty CP Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình	9.441	9.567	9.470	9.567	9.498	9.498	9.498							
5.1	Vật liệu lợp	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD,-TCVN 13113:2020						10.938	11.132	10.996	11.093	11.025	11.025	11.025							
5.2	Vật liệu lợp	Ngói mắt rồng (tráng men)	đ/viên							16.460	16.713	16.508	16.713	16.576	16.576	16.576							
5.3	Vật liệu lợp	Ngói Vảy cá lớn, ngói Vảy cá vuông	đ/viên							17.597	17.850	17.675	17.850	17.743	17.743	17.743							
5.4	Vật liệu lợp	Ngói con Sò, ngói Mũi Tẩu, Ngói chữ E	đ/viên							21.856	22.109	21.914	22.109	22.002	22.002	22.002							
5.5	Vật liệu lợp	Ngói Mũi hài lớn	đ/viên							17.170	17.423	17.227	17.423	17.305	17.305	17.305							
5.6	Vật liệu lợp	Ngói âm dương	đ/viên							83.883	86.237	84.477	86.237	85.070	85.070	85.070							
5.7	Vật liệu lợp	Ngói viền	đ/Bộ							12.901	13.232	12.979	13.232	13.038	13.038	13.038							
5.8	Vật liệu lợp	Ngói Nóc tiêu	đ/viên							12.979	13.290	13.038	13.232	13.096	13.096	13.096							
5.9	Vật liệu lợp	Ngói tiêu	đ/viên							15.954	16.216	16.032	16.216	16.100	16.100	16.100							
5.10	Vật liệu lợp	Ngói Cánh phượng	đ/viên							25.686	26.191	25.812	26.191	25.939	25.939	25.939							
5.11	Vật liệu lợp	Ngói lợp 22 v/m2	đ/viên							44.080	44.917	44.324	44.508	44.382	44.382	44.382							
5.12	Vật liệu lợp	Ngói lợp 10v/m2	đ/viên							41.864	42.389	42.000	42.389	42.126	42.126	42.126							
5.13	Vật liệu lợp	Ngói nóc lớn 3v/m	đ/viên																				
6		**Gạch block**																					
6.1	Gạch ốp lát	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình	1.000	1.170	1.170	1.190	1.050	1.070	1.030							
6.2	Gạch ốp lát	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình	1.300	1.460	1.460	1.500	1.370	1.420	1.330							

Outoanh.com

6.3	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390	Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900
6.4	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x190		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900
6.5	Gạch ốp lát	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		10.400	11.900	11.700	11.900	11.400	11.500	11.200
6.6	Gạch ốp lát	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		75.000	76.400	75.491	76.400	73.200	76.250	75.500
6.7	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo (40x40x3) màu xám, đen, đỏ, xanh, vàng	đ/m3	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
6.8		**Gạch block DHS**															
6.9	Gạch xây	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	190x190x390	Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
6.10	Gạch xây	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	90x190x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
6.11	Gạch xây	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	150x130x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
6.12	Gạch xây	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	50x90x150		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
7		**Gạch men Đồng Tâm**															
7.1	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA): MS: 300; 345; 387	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	30x30 (11viên/thùng) (loại AA)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
7.2	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A): MS: 300; 345; 387	đ/thùng		30x30 (11viên/thùng)(loại A)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
7.3	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại AA)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
7.4	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại A)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
8		**Gạch ốp**															
8.1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x25 cm	Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime (Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
8.2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
8.3	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
8.4	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	10x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
8.5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
8.6	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
8.7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
8.8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
8.9	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
8.10	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
8.11	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
8.12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
8.13	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
8.14	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
8.15	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
8.16	Gạch ốp lát	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
8.17	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
8.18	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
8.19	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x90 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
8.20	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x90 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
8.21	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
8.22	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
8.23	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
8.24	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
8.25	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
8.26	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
8.27	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700

Dutoanxaydung.vn

8.28	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
8.29	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
8.30	Gạch ốp lát	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
8.31	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
8.32	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
8.33	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
8.34	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
8.35	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
8.36	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
8.37	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
8.38	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
9		**Gạch của Công ty Cổ phần Prime Yên Bình**															
9.1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	25x25cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
9.2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
9.3	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x60cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
9.4	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	10x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
9.5	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
9.6	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
9.7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
9.8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x45cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
9.9	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x80cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
9.10	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
9.11	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
9.12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
9.13	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
9.14	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	20x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220

Dutoan3M.com.vn

9.15	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuôn đị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	20x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			221.860	221.860	221.860	221.860	221.860	221.860
9.16	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
9.17	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
9.18	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh nhóm BIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
9.19	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
9.20	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
9.21	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
9.22	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
9.23	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
9.24	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
9.25	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
9.26	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
9.27	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
9.28	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
9.29	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
9.30	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250

Dutoan-tt.com.vn

9.31	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mái cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x100cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
9.32	Gạch ốp lát	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mái cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x100cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
9.33	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mái cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
9.34	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
9.35	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
9.36	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn,…) nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
9.37	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mái cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
9.38	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
9.39	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
9.40	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
9.41	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mái cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
9.42	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mái cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
9.43	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mái cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	30x45cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
9.44	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mái cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
9.45	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mái cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
9.46	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mái cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490

Dutoanxdt.com.vn

9.47	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
9.48	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
9.49	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
9.50	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
II		**TẤM LỢP CÁC LOẠI**															
1	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.18 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250
2	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.20 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650
3	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.22 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050
4	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.25 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
5	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
6	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
7	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
8	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
9	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
10	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
11	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
12	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
13	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
14	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
15	Tấm lợp	Tôn HOA SEN GOLD màu xanh MGL01: 0.50mmx1200mm	đ/mét	ASTM A755M	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
17	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
18	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
19	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
20	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
21	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
22	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
23	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
24	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
25	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
26	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
28	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
29	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
30	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
31	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
B		**NHÔM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**															
I		**CÁT**															
1	Cát xây dựng	Cát xây	đ/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
II		**ĐÁ**															
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S20)	đ/m³	TCVN 7572:2006	5-20mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Giao trên phương tiện bên mua				205.350				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S23)	đ/m³		5-23mm		Việt Nam						221.850				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S29)	đ/m³		10-29mm		Việt Nam						205.350				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-3 mm	đ/m³		0-3mm		Việt Nam						189.920				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm	đ/m³		0-5mm		Việt Nam						189.920				

	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m³		0-5mm	Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Việt Nam						230.350				
	Đá xây dựng	Đá mi	đ/m³		0-10mm		Việt Nam						169.320				
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m³		0-6mm		Việt Nam						238.850				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (S40)	đ/m³		0-40mm		Việt Nam						179.350				
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x40	đ/m³	Không có thông tin	100-400mm		Việt Nam						175.950				
	Đá xây dựng	Bột đá	đ/tấn			Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá xây dựng lô 11A	Việt Nam				121.000						
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn				Việt Nam				140.000						
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	(5-20mm) (10-20mm)		Việt Nam	Khả năng cung cấp các loại trên: 750.000 m3	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ				205.910				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (dầu cần)	đ/m³	TCVN8859:2023	Dmax=37,5		Việt Nam						123.636				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 L1	đ/m³	TCVN8859:2024	Dmax=37,5		Việt Nam						170.000				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	20-70mm		Việt Nam						170.182				
	Đá xây dựng	Đá 20x40	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	20x40mm		Việt Nam						177.727				
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	5-10mm		Việt Nam						152.727				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (chưa rửa)	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						176.000				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (rửa)	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						216.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570	5x23mm	Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	Mỏ đá Thuận Lập, Lô 14 Núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT	Bình thường	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe					240.909				
	Đá xây dựng	Đá 1x1	đ/m³		5x19; 5x20mm									245.455				
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	đ/m³		0,1x6mm									209.091				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	đ/m³		5x13mm									186.364				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	đ/m³	TCVN 8857:2011	40-60mm									200.000				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	đ/m³		40-60mm									195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	đ/m³	TCVN 8859:2011	37.5mm									195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	đ/m³		37.5mm									186.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7572-8:2006	1x2	Công ty TNHH Bình Phương: Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Trữ lượng khoáng sản còn lại (nguyên khối): 2.436.507,97 m3	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty ở Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT					236.364				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³		4x6									221.818				
	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7572-8:2006	2x4									231.818				
	Đá xây dựng	Đá 9x15	đ/m³		9x15									221.818				
	Đá xây dựng	Đá 0x4	đ/m³	TCVN 7572:2006	0x4									192.727				
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	đ/m³											186.364				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	đ/m³	TCVN 7572-8:2006										181.818				
	Đá xây dựng	Cát rửa	đ/m³											220.000				
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (qua cỡ) - Dmax 37,5	đ/tấn	QCVN 16:2016/BXD	0x40mm (qua cỡ) - Dmax 37,5	Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò và Giao Ninh, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Núi Sò	Khả năng cung cấp các loại trên: 1.100.000 tấn/năm	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ bên bán						136.364		
	Đá xây dựng	Đá 0x4 mm (không qua cỡ) Mỏ Núi Sò	đ/tấn		0x40mm		Núi Sò								131.818		
	Đá xây dựng	Đá 0x25mm - Dmax 25	đ/tấn		0x25mm - Dmax 25		Núi Sò								140.909		
	Đá xây dựng	Đá 0x5mm	đ/tấn		0x5mm		Núi Sò								140.000		
	Đá xây dựng	Đá 10x20mm	đ/tấn		10x20mm		Núi Sò								227.273		
	Đá xây dựng	Đá 10x25mm	đ/tấn		10x25mm		Núi Sò								181.818		
	Đá xây dựng	Đá 20x40mm	đ/tấn		20x40mm		Núi Sò								177.273		
	Đá xây dựng	Đá 40x60mm	đ/tấn		40x60mm		Núi Sò								150.000		
	Đá xây dựng	Đá 5x10mm	đ/tấn		5x10mm		Núi Sò								163.636		
	Đá xây dựng	Đá 5x13mm	đ/tấn		5x13mm		Núi Sò								172.727		
	Đá xây dựng	Đá 5x16mm	đ/tấn		5x16mm		Núi Sò								209.091		
	Đá xây dựng	Đá 5x20mm	đ/tấn		5x20mm		Núi Sò								172.727		
	Đá xây dựng	Đá 5x25mm	đ/tấn		5x25mm		Núi Sò								168.182		
	Đá xây dựng	Đá Puzolan 0x40	đ/tấn		Puzolan 0x40		Núi Sò								124.000		
	Đá xây dựng	Đá nguyên khai	đ/tấn		Nguyên khai		Núi Sò								136.364		
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn		Nghiền		Núi Sò								154.545		
	Đá xây dựng	Puzolan Phong Hoà	đ/tấn				Núi Sò								90.909		
		Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)															
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Huế	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường	Giao trên phương tiện bên mua			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đỏ vàng (Đen Huế)	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đỏ/vàng		Việt Nam	Bình thường				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu hồng		Việt Nam	Bình thường				770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Đá xây dựng	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				909	909	1.091	909	909	1.091
	Đá xây dựng	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Đá xây dựng	Bột khoáng	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				636	636	636	636	636	636
III		**NHÔM XI MĂNG (50KG/BAO)**															
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Vicem Hà Tiên	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2	Xi măng	Xi măng Chinfon HP PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Chinfon HP	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
3	Xi măng	Xi măng Insee (Holcim) PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Xi măng INSEE	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
4	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả đa dụng	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
6	Xi măng	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công Ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068
C		**NHÔM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**															
I		**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật**															
1	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø6 mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 8mm CB300	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø8 mm		Việt Nam	Bình thường				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø10 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				12.971	12.971	12.971	12.971	12.971	12.971
4	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø12 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.525	14.525	14.525	14.525	14.525	14.525
5	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø14 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.448	14.448	14.448	14.448	14.448	14.448
6	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø16 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.311	14.311	14.311	14.311	14.311	14.311
7	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø18 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.452	14.452	14.452	14.452	14.452	14.452

Dulieuxdtn.com.vn

9.47	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
9.48	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
9.49	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
9.50	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
II		**TẤM LỢP CÁC LOẠI**															
1	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.18 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250
2	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.20 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650
3	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.22 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050
4	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.25 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
5	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
6	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
7	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
8	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
9	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
10	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
11	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
12	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
13	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
14	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
15	Tấm lợp	Tôn HOA SEN GOLD màu xanh MGL01: 0.50mmx1200mm	đ/mét	ASTM A755M	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
17	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
18	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
19	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
20	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
21	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
22	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
23	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
24	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
25	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
26	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
28	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
29	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
30	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
31	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
B		**NHÔM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**															
I		**CÁT**															
1	Cát xây dựng	Cát xây	đ/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
II		**ĐÁ**															
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S20)	đ/m³	TCVN 7572:2006	5-20mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ				205.350				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S23)	đ/m³		5-23mm		Việt Nam						221.850				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S29)	đ/m³		10-29mm		Việt Nam						205.350				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-3 mm	đ/m³		0-3mm		Việt Nam						189.920				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm	đ/m³		0-5mm		Việt Nam						189.920				

	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm (Đá rửa)	đ/m³		0-5mm	Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Việt Nam					230.350					
	Đá xây dựng	Đá mi	đ/m³		0-10mm		Việt Nam					169.320					
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm (đá rửa)	đ/m³		0-6mm		Việt Nam					238.850					
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (S40)	đ/m³		0-40mm		Việt Nam					179.350					
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x40	đ/m³	Không có thông tin	100-400mm		Việt Nam					175.950					
	Đá xây dựng	Bột đá	đ/tấn			Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá xây dựng lô 11A	Việt Nam	Khả năng cung cấp các loại trên: 750.000 m3	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ		121.000						
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn				Việt Nam				140.000						
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	(5-20mm) (10-20mm)		Việt Nam					205.910					
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/m³	TCVN8859:2023	Dmax=37.5		Việt Nam					123.636					
	Đá xây dựng	Đá 0x4 L1	đ/m³	TCVN8859:2024	Dmax=37.5		Việt Nam					170.000					
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	20-70mm		Việt Nam					170.182					
	Đá xây dựng	Đá 20x40	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	20x40mm		Việt Nam					177.727					
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	5-10mm		Việt Nam					152.727					
	Đá xây dựng	Cát nghiền (chưa rửa)	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam					176.000					
	Đá xây dựng	Cát nghiền (rửa)	đ/m³	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam					216.364					
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570	5x23mm	Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	Mỏ đá Thuận Lập, Lô 14 Núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT	Bình thường	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe				240.909					
	Đá xây dựng	Đá 1x1	đ/m³		5x19; 5x20mm								245.455				
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	đ/m³		0,1x6mm								209.091				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	đ/m³		5x13mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	đ/m³	TCVN 8857:2011	40-60mm								200.000				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	đ/m³		40-60mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	đ/m³	TCVN 8859:2011	37.5mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	đ/m³		37.5mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7572-8:2006	1x2	Công ty TNHH Bình Phương: Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Trữ lượng khoáng sản còn lại (nguyên khối) 2.436.507,97 m3	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty ở Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT				236.364					
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³		4x6								221.818				
	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7572-8:2006	2x4								231.818				
	Đá xây dựng	Đá 9x15	đ/m³		9x15								221.818				
	Đá xây dựng	Đá 0x4	đ/m³	TCVN 7572:2006	0x4								192.727				
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	đ/m³										186.364				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	đ/m³	TCVN 7572-8:2006									181.818				
	Đá xây dựng	Cát rửa	đ/m³										220.000				
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (qua cồn) - Dmax 37.5	đ/tấn	QCVN 16:2016/BXD	0x40mm (qua cồn) - Dmax 37.5	Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò và Giao Ninh, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Núi Sò	Khả năng cung cấp các loại trên: 1.100.000 tấn/năm	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ bên bán					136.36			
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (không qua cồn) Mỏ Núi So	đ/tấn		0x40mm		Núi Sò							131.81			
	Đá xây dựng	Đá 0x25mm - Dmax 25	đ/tấn		6x25mm - Dmax 25		Núi Sò							140.909			
	Đá xây dựng	Đá 0x5mm	đ/tấn		0x5mm		Núi Sò							140.000			
	Đá xây dựng	Đá 10x20mm	đ/tấn		10x20mm		Núi Sò							227.273			
	Đá xây dựng	Đá 10x25mm	đ/tấn		10x25mm		Núi Sò							181.818			
	Đá xây dựng	Đá 20x40mm	đ/tấn		20x40mm		Núi Sò							177.273			
	Đá xây dựng	Đá 40x60mm	đ/tấn		40x60mm		Núi Sò							150.000			
	Đá xây dựng	Đá 5x10mm	đ/tấn		5x10mm		Núi Sò							163.636			
	Đá xây dựng	Đá 5x13mm	đ/tấn		5x13mm		Núi Sò							177.727			
	Đá xây dựng	Đá 5x16mm	đ/tấn		5x16mm		Núi Sò							20 0.091			
	Đá xây dựng	Đá 5x20mm	đ/tấn		5x20mm		Núi Sò							172.727			
	Đá xây dựng	Đá 5x25mm	đ/tấn		5x25mm		Núi Sò							168.182			
	Đá xây dựng	Đá Puzolan 0x40	đ/tấn		Puzolan 0x40		Núi Sò							124.000			
	Đá xây dựng	Đá nguyên khai	đ/tấn		Nguyên khai		Núi Sò							136.364			
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn		Nghiền		Núi Sò							154.545			
	Đá xây dựng	Puzolan Phong Hoá	đ/tấn				Núi Sò							90.909			
		Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)															
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Huế	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường	Giao trên phương tiện bên mua			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đỏ/vàng (Ninh Định)	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đỏ/vàng		Việt Nam	Bình thường				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu hồng		Việt Nam	Bình thường				770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Đá xây dựng	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				909	909	1.091	909	909	909
	Đá xây dựng	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Đá xây dựng	Bột khoáng	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				636	636	636	636	636	636
III		**NHÔM XI MĂNG (50KG/BAO)**															
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Vicem Hà Tiên	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2	Xi măng	Xi măng Chinfon HP PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Chinfon HP	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
3	Xi măng	Xi măng Insee (Holcim) PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Xi măng INSEE	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
4	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả đa dụng	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
6	Xi măng	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công Ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068
C		**NHÔM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**															
I		**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật**															
1	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø6 mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 8mm CB300	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø8 mm		Việt Nam	Bình thường				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø10 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				12.971	12.971	12.971	12.971	12.971	12.971
4	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø12 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.525	14.525	14.525	14.525	14.525	14.525
5	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø14 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.448	14.448	14.448	14.448	14.448	14.448
6	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø16 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.311	14.311	14.311	14.311	14.311	14.311
7	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	Ø18 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.452	14.452	14.452	14.452	14.452	14.452

Dulieuxdtn.com.vn

3.2	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
3.3	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
3.4	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273
4		**Chống thấm**														
4.1	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	17 kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
4.2	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	4kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
4.3	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
4.4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
5		**Bột trét**														
5.1	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
5.2	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
III		**Sơn Oexpo**														
1		**Sơn nước nội thất**														
1.1	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
1.2	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
1.3	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
1.4	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
1.5	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
1.6	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2		**Sơn nước ngoại thất**														
2.1	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
2.2	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
2.3	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
2.4	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
2.5	Vật liệu sơn	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
2.6	Vật liệu sơn	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
3		**Bột trét tường nội thất - ngoại thất**														
3.1	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40 kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
3.2	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
4		**Sơn lót nội thất - ngoại thất**														
4.1	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
4.2	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
4.3	Vật liệu sơn	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
4.4	Vật liệu sơn	Chống thấm đa năng Umax 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
IV		**SƠN (Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)**														
1		**Sơn nội thất**														
1.1	Vật liệu sơn	Skimcoat nội thất 40 kg (TCVN 6934:2001)	đ/bao	TCVN 6934:2001	40kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000
1.2	Vật liệu sơn	Matex sealer 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	đ/thùng	TCCS 087:2018/NPV	17 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000
1.3	Vật liệu sơn	Odour-less sealer 18 L (TCCS 048:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 048:2011/NPV	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
1.4	Vật liệu sơn	Vatex 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1.5	Vật liệu sơn	Matex 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
1.6	Vật liệu sơn	Matex siêu trắng 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
1.7	Vật liệu sơn	Odour-less crvt kháng khuẩn 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000
1.8	Vật liệu sơn	Odour-less bóng 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000
1.9	Vật liệu sơn	Odour-less spot-less 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000
1.10	Vật liệu sơn	Matex sắc màu diệu mát 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2		**Sơn ngoại thất**														
2.1	Vật liệu sơn	Weathergard skimcoat hai sao 40 kg (TCCS 045:2011/NPV)	đ/bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
2.2	Vật liệu sơn	Super matex sealer 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	đ/thùng	TCCS 088:2018 NPV	17 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
2.3	Vật liệu sơn	weatherard sealer 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 047:2011/NPV	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000
2.4	Vật liệu sơn	Super matex 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
2.5	Vật liệu sơn	Supergard 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000
2.6	Vật liệu sơn	Weathergard bóng 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000
2.7	Vật liệu sơn	Weathergard siêu bóng 5 L (TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000
2.8	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000
2.9	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000
2.10	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
3		**Sơn chống thấm**														
3.1	Vật liệu sơn	WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000
3.2	Vật liệu sơn	WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000
V		**Sơn KOVA**														
1		**CHỐNG THẤM**														
1.1	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
1.2	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
1.3	Vật liệu sơn	Chống thấm phủ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	4kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
1.4	Vật liệu sơn	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon	ISO 9001:2015	1kg/lon	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
1.5	Vật liệu sơn	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bó)	đ/Bó	ISO 9001:2015	2kg/bó	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2		**SƠN NỘI THẤT**														
2.1	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
2.2	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
2.3	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
2.4	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
2.5	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
3		**SƠN NGOẠI THẤT**														
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
3.2	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
3.3	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04- bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818

Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)

Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12.

3.4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng	Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
3.5	Vật liệu sơn	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
3.6	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
4		**SƠN LÓT**															
4.1	Vật liệu sơn	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
4.2	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	18kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
4.3	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
4.4	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18	đ/thùng	ISO 9001:2015	18 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
5		**BỘT TRÉT**															
5.1	Vật liệu sơn	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
5.2	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp trong nhà Citv (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
5.3	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp ngoài trời Citv (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
5.4	Vật liệu sơn	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
6		**SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT**															
6.1	Vật liệu sơn	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
6.2	Vật liệu sơn	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
6.3	Vật liệu sơn	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
6.4	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
6.5	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
6.6	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công trình			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
VI		**Sơn Dulux - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**															
1		**BỘT TRÉT**															
1.1	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường Weathershield e1000 dulux professional weathershield putty e1000 (TCVN	đ/kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
1.2	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường weathershield e1000 plus dulux professional weathershield putty e1000 plus (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
1.3	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường nội thất diamond a1000 dulux professional putty diamond a1000 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
1.4	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường ngoại thất e700 dulux professional putty e700 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
1.5	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường nội thất a500 dulux professional putty a500 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
2		**Sơn lót**															
2.1	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional e1000 dulux professional weathershield sealer e1000 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			184.688	184.688	184.688	184.688	184.686	184.688
2.2	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professionel diamond a1000 dulux professional diamond sealer a1000 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
2.3	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất dulux professional e700 dulux professional exterior sealer e700 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
2.4	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất dulux professional e500 dulux professional exterior sealer e500 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
2.5	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professional a500 dulux professional interior sealer a500 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
2.6	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professional a300 dulux professional interior sealer a300 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
3		**Sơn phủ ngoại thất**															
3.1	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ dulux professional weathershield flexx matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BTC		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
3.2	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng dulux professional weathershield flexx sheen (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
3.3	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield oceanguard dulux professional weathershield oceanguard (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
3.4	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield e1000 mờ dulux professional weathershield e1000 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
3.5	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield e1000 bóng dulux professional weathershield e1000 sheen (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
3.6	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield express dulux professional weathershield express (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409

Dutoantv.com.vn

3.7	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional e700 mờ dulux professional exterior e700 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
3.8	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional e500 mờ dulux professional exterior e500 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
3.9	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation stonetex (*) dulux professional weathershield creation stonetex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
3.10	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield creation sandtex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
3.11	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
4		**Sơn phủ nội thất**														
4.1	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional diamond care dulux professional diamond care (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
4.2	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional diamond a1000 dulux professional diamond a1000 (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
4.3	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional lau chùi hiệu quả washable dulux professional interior washable (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
4.4	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria dulux professional interior anti-bacteria (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
4.5	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional lau chùi cleanable dulux professional interior cleanable (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
4.6	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional a500 dulux professional interior a500 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
4.7	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional a390 dulux professional interior a390 (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
VII		**Sơn của Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam**														
1	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
3	Vật liệu sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
4	Vật liệu sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
5	Vật liệu sơn	Vữa trét nội và ngoại thất Interior & Exterior Plaster	đ/kg		40Kg	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
6	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
7	Vật liệu sơn	Essence Sơn lót Chống kiềm	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
8	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
9	Vật liệu sơn	Ultra Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
10	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
11	Vật liệu sơn	Basecoat Sealer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
12	Vật liệu sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	đ/lít		1L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
13	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu - Jotashield Color Extreme	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
14	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	13.5L; 4.5L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
15	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt - Jotashield Flex	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
16	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000

Dutoantruongsam.vn

17	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình	Giá bán tại Khu vực TP. Hồ Chí Minh		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
18	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
19	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
20	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm Waterguard	đ/kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	6kg; 20kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
21	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới - Majestic True Beauty Matt (New)	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
22	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
23	Vật liệu sơn	Essence Dễ lau chùi - Essence Easy Clean	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
24	Vật liệu sơn	Essence Che phủ tối đa bóng - Essence Cover Plus Sheen	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
25	Vật liệu sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
26	Vật liệu sơn	Jotaplast	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
27	Vật liệu sơn	Gardex Premium Semi Gloss	đ/lít		0.8L; 2.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
28	Vật liệu sơn	Texotile Standard	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	25kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
29	Vật liệu sơn	Texotile Fine	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	25kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
VIII		**Sơn của Công ty TNHH TM DV XD Kim Đạt**															
1		**Sơn phủ ngoại thất**															
1.1	Vật liệu sơn	Toa Supertech Pro ngoại thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455
1.2	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Satin Glo	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545
1.3	Vật liệu sơn	Toa SuperShield Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			595.455	595.455	595.455	595.455	595.455	595.455
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727
			đ/lít		15 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636
2		**Sơn phủ nội thất**															
2.1	Vật liệu sơn	Toa NanoClean Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
			đ/lít		15 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364
2.2	Vật liệu sơn	Toa Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091

Dutoanxd.com.vn

			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455
2.3	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			235.455	235.455	235.455	235.455	235.455	235.455
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909
2.4	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Top Silk Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			751.818	751.818	751.818	751.818	751.818	751.818
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909
2.5	Vật liệu sơn	Toa Supertech Pro nội thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			539.091	539.091	539.091	539.091	539.091	539.091
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
2.6	Vật liệu sơn	Toa Homecote nội thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
			đ/lít		17 L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909
3		**Sơn lót ngoại thất**															
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót Supertech Pro sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818
3.2	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3.3	Vật liệu sơn	Toa NanoShield Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182
3.4	Vật liệu sơn	Toa SuperShield Super Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
4		**Sơn lót nội thất**															
4.1	Vật liệu sơn	Toa NanoClean Primer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455
5		**Bột trét**															
5.1	Vật liệu sơn	Toa Pro putty Bột trét cao cấp ngoại thất	đ/kg		25kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091
5.2	Vật liệu sơn	Toa Wall mastic ext Bột trét toa cao cấp ngoại thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			644.545	644.545	644.545	644.545	644.545	644.545
5.3	Vật liệu sơn	Toa Wall mastic int Bột trét toa cao cấp nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			535.455	535.455	535.455	535.455	535.455	535.455
5.4	Vật liệu sơn	Bột trét Homecote nội & ngoại thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
5.5	Vật liệu sơn	Bột trét Homecote nội thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			391.818	391.818	391.818	391.818	391.818	391.818
6		**Chống thấm**															
6.1	Vật liệu sơn	Toa chống thấm đa năng	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	4kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			880.909	880.909	880.909	880.909	880.909	880.909
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091
6.2	Vật liệu sơn	Toa Waterblock color - chống thấm màu	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	6kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
6.3	Vật liệu sơn	Toa Floorseal - chống thấm sàn	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	4kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727
6.4	Vật liệu sơn	Toa 258 Cement membrane	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg (5kg + 15kg)		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818

Dutoanxd.com.vn

F	NHÔM CỬA																
I		**Cửa nhôm Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**															
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
3	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
6	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
7	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2100*5000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	
12	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
13	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
14	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
15	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
II		**Nhôm mặt dựng Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện bao gồm phụ kiện kim khí**															
1	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ, đố kính nổi,cố định nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 65 (65*77*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2500*3500		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
2	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ đố kính nổi cố định nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5)hệ 65 (65*120*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2500*3500		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	

Dutoantt.com.vn

III		**Cửa nhôm Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện chưa bao gồm phụ kiện kim khí**														
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG 8, TPVT ĐT 0705 125 125	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của	Bao gồm vận chuyển							
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
6	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000
IV		**Cửa nhôm Alumen hệ 1000 và cửa sổ lùa hệ 76 màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**					Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
1	Vật liệu khác	Cửa đi mở màu vân gỗ kính suốt nhôm ALUMEN hệ 1000 - 4cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000											
2	Vật liệu khác	Cửa đi mở nhôm vân gỗ ALUMEN hệ 1000 - 3cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*100		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) LUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*100		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mẹ bồng con kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) LUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
6	Vật liệu khác	Cửa đi mở 2 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*1000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
							Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000

Dutoanthcom.vn

7	Vật liệu khác	Cửa đi mở 1 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3 cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách Lăng	Bao gồm vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000
15	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000
V		**Song bảo vệ nhôm alumen ống tròn d25 dày 1,4 mm màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**				Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của	Bao gồm vận chuyển							
1	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm hình bầu dục 20 * 30 *1,5 mm ,khung bao 22 * 32 *1,5 mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*1500	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm Ống tròn D 25 dày 1,4 mm,khung bao hộp 25*60*1,1mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*1500	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
VI		**Nhôm lam chắn nắng alumen - đã bao gồm phụ kiện kim khí**				Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của	Bao gồm vận chuyển							
1	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 120 * 1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 150 * 1,1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
3	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng chữ Z - ALUMEN 135Z * 1,1mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
VII		**Cửa nhôm lv 50 - profile hondalex - màu st2e của công ty tnhh long vân ntv**													
1	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8		3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000

Dutoanxd.com.vn

2	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix,nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm.Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.9m x 2.7m	Công TY TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của công ty Long Vân NTV. Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 654.000/ bộ		3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.6m x 2.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 946.000/ bộ		3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.6m x 2.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 946.000/ bộ		3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
5	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.807.000/ bộ		4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
6	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.807.000/ bộ		4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.4m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 336.000/ bộ		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 336.000/ bộ		3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 671.000/ bộ		3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 671.000/ bộ		3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000

Dutoanxd.com.vn

11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 784.000/ bộ		3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 784.000/ bộ		3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.8m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.236.000/ bộ		3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.236.000/ bộ		3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000
15	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.9m x 1.4m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m²		1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
16	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.8m x 2.5m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m²		1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
17	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 560.000/ bộ		3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
18	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú tráng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 560.000/ bộ		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
VIII		**NHÔM CỬA ĐI, CỬA SỔ, CỬA NHÔM CỦA CÔNG TY TNHH TÂN ĐỨC LONG**															
A		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**															
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	3200x3000mm	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		3.272.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
2	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	800x2400	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		2.727.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1400x2400	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		2.727.000	2.727.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000

Dutoan1.com.vn

4	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở lùa. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1200x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
5	Vật liệu khác	Cửa sổ 4 cánh mở lùa. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	2400x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091
6	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1200x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.454.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	600x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
8	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm màu Vân gỗ ĐLA. Kính suốt hệ 1000 -4 cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt hệ 1000 -4 cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000
9	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm màu Vân gỗ. Kính suốt Khung nhôm ĐLA hệ 1000 -3 cm, . Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm ĐLA hệ 1000 -3 cm, . Kính trắng 8mm cường lực		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
10	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay. Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -4cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -4cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
11	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay. Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -3cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -3cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ 4 cánh mở trượt. Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000
B		**CỬA NHÔM HỆ 1000 & 700 & 500**				Công ty TNHH Tân Đức Long			Giá đến chân công trình								
1	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x 1000	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	400x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000
2	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x 1000	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 400x 1000	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	400x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 300x 1000	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000
5	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x 700	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 700		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
6	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 300x 700	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 700		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
C		**HỆ MẶT DỰNG**															
1	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*120 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*120 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
2	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*110 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*110 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
3	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*77 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*77 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
4	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 50*120 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	50*120 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
5	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 50*100 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	50*100 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		NHÔM KÍNH															
I		**Kính nổi không màu**															
1	Kính	Kính nổi không màu 3mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015 TCVN 7218:2018; BS EN 572-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Nhiều quy cách	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Việt Nam	Bán theo Kiện hàng	Giao hàng đến kho khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2	Kính	Kính nổi không màu 4mm	đ/m2									67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
3	Kính	Kính nổi không màu 5mm	đ/m2									83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
4	Kính	Kính nổi không màu 6mm	đ/m2									97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
5	Kính	Kính nổi không màu 7mm	đ/m2									126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
6	Kính	Kính nổi không màu 8mm	đ/m2									137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
7	Kính	Kính nổi không màu 10mm	đ/m2									171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
8	Kính	Kính nổi không màu 12mm	đ/m2									209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
H		**Kính siêu trắng Viglacera**															
1	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 3mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015 BS EN 572-2:2012	Nhiều quy cách	PFG	Việt Nam	Bán theo Kiện hàng	Giao hàng đến kho khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 4mm	đ/m2									120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
3	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 5mm	đ/m2									150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
4	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 6mm	đ/m2									180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
5	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 8mm	đ/m2									240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
6	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 10mm	đ/m2									300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 12mm	đ/m2									360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
8	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 15mm	đ/m2									550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
G		**GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**															
1	Vật liệu khác	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m³				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H		**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH**															
I		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI**															
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210

3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700

39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	đ'mét	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	đ'mét	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ'mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ'mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ'mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ'mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ'mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ'mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ'mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ'mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	đ'mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920

72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/cây	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/cây	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/cây	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn dân hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/cây	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn dân hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	đ/mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	đ/mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS5000.1	CV-5,5 (7/0.93) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ/mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ/mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420

Dutoanxaydung.com.vn

98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ mét	BS EN 50618	H1Z2/2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
II		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện Việt Thái**															
1	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
3	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
4	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
5	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
6	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
7	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
8	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
9	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
10	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
11	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
12	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
13	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
14	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
15	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
16	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
17	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
18	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
19	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
20	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
21	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
22	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
23	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
24	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
25	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
26	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
27	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
28	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
29	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
30	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 1.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
31	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 2.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
32	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 4mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
33	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 6mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
34	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
35	Vật tư ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
36	Vật tư ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
37	Vật tư ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
38	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
39	Vật tư ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
40	Vật tư ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
41	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
42	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
43	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 185mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
44	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 240mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
45	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CV 300mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
46	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
47	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
48	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ mét	TCVN 5935	CXV 4mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060

49	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 6mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
50	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
51	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
52	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
53	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
54	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
55	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
56	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
57	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
58	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
59	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 185mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
60	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 240mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
61	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 300mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
62	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
63	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
64	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
65	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
66	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
67	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
68	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
69	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
70	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
72	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
73	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
74	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
75	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
76	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
77	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
78	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
79	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
80	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
81	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
82	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
83	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
84	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
85	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
86	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
87	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
III		**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét	TC BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/mét		Ø 34 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/mét		Ø 42 x 2,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/mét		Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/mét		Ø 90 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/mét		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/mét		Ø 114 x 4,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
11	Vật tư ngành nước	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		500gr/lon		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100

12	Vật tư ngành nước	K.cao dán ống (1kg/lon)	đ/lon		1k/lon		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
IV		**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm	đ/mét	TC BS 3505:1968	Ø 21 x 1,4mm	Công ty CP nhựa Minh Hùng	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm	đ/mét		Ø 27 x 1,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm	đ/mét		Ø 49 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm	đ/mét		Ø 90 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm	đ/mét		Ø 114 x 2,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm	đ/mét		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/mét		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/mét		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/mét		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
12	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 20 x 1,9mm	đ/mét		Ø 20 x 1,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
13	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 32 x 2,9mm	đ/mét		Ø 32 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
14	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 63 x 5,8mm	đ/mét		Ø 63 x 5,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
V		**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	Công ty CP nhựa Tân Tiến	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/mét		Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/mét		Ø 60 x 2,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/mét		Ø 114 x 7,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/mét		Ø 168 x 7,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/mét		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/mét		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/mét		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/mét		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/mét		Ø 160 x 9,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/mét		Ø 225 x 13,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/mét		Ø 315 x 18,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
VI		**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		5.727						
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		8.000						
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		10.455						
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/mét		Ø 49 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		16.636						
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		20.545						
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		57.909						
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/mét		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		63.000						
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/mét		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		108.636						
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/mét		Ø 220 x 5,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		207.636						
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/mét		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		348.273						

Duyoanta.com.vn

11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/mét		Ø 315 x 8,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		468.727						
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/mét		Ø 355 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		575.091						
VII		**Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam**															
1		**u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)**															
2	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/mét		BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141
3	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/mét		BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
4	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/mét		BS Ø34 PN12; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
5	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/mét		BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
6	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/mét		BS Ø49 PN9; Dày 2.mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
7	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/mét		BS Ø60 PN6; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
8	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/mét	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
9	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	đ/mét		BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
10	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	đ/mét		BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
11	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	đ/mét		BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		103.100	103.100	103.100	103.100	103.100	103.100
12	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm	đ/mét		BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
13	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	đ/mét		BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		225.600	225.600	225.600	225.600	225.600	225.600
14	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	đ/mét		BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
15	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	đ/mét		BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)															
16	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/mét	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
17	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/mét		ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
18	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/mét		ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
		PPR-Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008							Đã bao gồm								
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm	đ/mét		Ø20 PN10; Dày 2,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/mét		Ø20 PN20; Dày 3,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/mét		Ø25 PN10; Dày 2,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/mét	Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	Ø25 PN20; Dày 4,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/mét		Ø32 PN10; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
24	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm	đ/mét		Ø32 PN20; Dày 5,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
25	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	đ/mét		Ø50 PN10; Dày 4,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007															
26	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/mét		Ø25 PN12,5; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
27	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/mét		Ø63 PN10; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
31	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/mét	Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	Ø110 PN10; Dày 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
32	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/mét		Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
33	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/mét		Ø315 PN10; Dày 18,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
		KEO DÁN ỐNG															
34	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	đ/mét		500 gram		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
35	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	đ/mét		1000 gram		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
VIII		**Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần BAAN**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	đ/mét		Ø 32/25		Việt Nam				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	đ/mét		Ø 40/30		Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	đ/mét		Ø 50/40		Việt Nam				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	đ/mét		Ø 65/50		Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	đ/mét		Ø 85/65		Việt Nam				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	đ/mét	TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ø 95/72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá tới chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	đ/mét		Ø 105/80		Việt Nam				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	đ/mét		Ø 112/90		Việt Nam				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	đ/mét		Ø 125/100		Việt Nam				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	đ/mét		Ø 130/100		Việt Nam				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	đ/mét		Ø 160/125		Việt Nam				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	đ/mét		Ø 195/150		Việt Nam				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
IX		**Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần SANTO**															

Dutoanxaydung.vn

1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx 32 - ELP 25(Ø32)	đ/mét	TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá tới chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	đ/mét		HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)		Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	đ/mét		HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)		Việt Nam				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	đ/mét		HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)		Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	đ/mét		HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)		Việt Nam				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	đ/mét		HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)		Việt Nam				47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	đ/mét		HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)		Việt Nam				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	đ/mét		HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)		Việt Nam				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	đ/mét		HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)		Việt Nam				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	đ/mét		HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)		Việt Nam				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	đ/mét		HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)		Việt Nam				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	đ/mét		HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)		Việt Nam				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
X		**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**														
A		**CÔNG TY TNHH MINH LONG**														
1)		**Ống tròn Ly Tâm, Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D300 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x4000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất, Giao tại chân công trình		328.000	359.000	354.000	359.000	354.000	354.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D400 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x4000x50		Việt Nam				380.000	424.000	417.000	424.000	417.000	417.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D500 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x4000x60		Việt Nam				485.000	557.000	545.000	557.000	545.000	545.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D600 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x4000x60		Việt Nam				585.000	657.000	645.000	657.000	645.000	645.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D800 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x4000x80		Việt Nam				911.000	1.045.000	1.023.000	1.045.000	1.023.000	1.023.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1000 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x4000x90		Việt Nam				1.309.000	1.470.000	1.443.000	1.470.000	1.443.000	1.443.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam				2.306.000	2.601.000	2.552.000	2.601.000	2.552.000	2.552.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x120		Việt Nam				2.976.000	3.370.000	3.304.000	3.370.000	3.304.000	3.304.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam				4.202.000	4.794.000	4.695.000	4.794.000	4.695.000	4.695.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x150		Việt Nam				4.846.000	5.518.000	5.406.000	5.518.000	5.406.000	5.406.000
2)		**Ống tròn Ly Tâm, Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D300 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x4000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất, Giao tại chân công trình		374.000	405.000	400.000	405.000	400.000	400.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D400 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x4000x50		Việt Nam				421.000	465.000	458.000	465.000	458.000	458.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D500 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x4000x60		Việt Nam				530.000	602.000	590.000	602.000	590.000	590.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D600 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x4000x60		Việt Nam				664.000	736.000	724.000	736.000	724.000	724.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D800 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x4000x80		Việt Nam				989.000	1.123.000	1.101.000	1.123.000	1.101.000	1.101.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1000 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x4000x90		Việt Nam				1.403.000	1.564.000	1.537.000	1.564.000	1.537.000	1.537.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam				2.466.000	2.761.000	2.712.000	2.761.000	2.712.000	2.712.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x120		Việt Nam				3.187.000	3.581.000	3.515.000	3.581.000	3.515.000	3.515.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam				4.720.000	5.312.000	5.213.000	5.312.000	5.213.000	5.213.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x150		Việt Nam				5.405.000	6.077.000	5.965.000	6.077.000	5.965.000	5.965.000
3)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D300 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x3000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất, Giao tại chân công trình		306.000	341.000	335.000	341.000	335.000	335.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D400 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x3000x55		Việt Nam				367.000	415.000	407.000	415.000	407.000	407.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x3000x60		Việt Nam				471.000	545.000	533.000	545.000	533.000	533.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70		Việt Nam				564.000	646.000	632.000	646.000	632.000	632.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80		Việt Nam				862.000	1.004.000	980.000	1.004.000	980.000	980.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100		Việt Nam				1.229.000	1.417.000	1.386.000	1.417.000	1.386.000	1.386.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam				2.162.000	2.473.000	2.421.000	2.473.000	2.421.000	2.421.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126		Việt Nam				2.849.000	3.264.000	3.195.000	3.264.000	3.195.000	3.195.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam				3.919.000	4.543.000	4.439.000	4.543.000	4.439.000	4.439.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156		Việt Nam				4.547.000	5.255.000	5.137.000	5.255.000	5.137.000	5.137.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H10, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205						6.245.000	7.095.000	6.953.000	7.095.000	6.953.000	6.953.000
4)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép, Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D300 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x3000x50		Việt Nam				347.000	381.000	375.000	381.000	375.000	375.000

Duyanh.com.vn

2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D400 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x3000x55	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		400.000	449.000	441.000	449.000	441.000	441.000	441.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x3000x60	Việt Nam				506.000	585.000	572.000	585.000	572.000	572.000	572.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70	Việt Nam				612.000	691.000	678.000	691.000	678.000	678.000	678.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80	Việt Nam				909.000	1.055.000	1.031.000	1.055.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100	Việt Nam				1.303.000	1.481.000	1.451.000	1.481.000	1.451.000	1.451.000	1.451.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120	Việt Nam				2.285.000	2.609.000	2.555.000	2.609.000	2.555.000	2.555.000	2.555.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126	Việt Nam				3.017.000	3.449.000	3.377.000	3.449.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150	Việt Nam				4.297.000	4.946.000	4.838.000	4.946.000	4.838.000	4.838.000	4.838.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156	Việt Nam				4.907.000	5.646.000	5.523.000	5.646.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H30, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205	Việt Nam				6.867.000	7.753.000	7.605.000	7.753.000	7.605.000	7.605.000	7.605.000
5)		**Cống hộp Rung Ép (Cốt Thép cán nóng) Hoạt tải HL-93, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu 22TCN 272-05)**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.538.000	3.814.000	3.768.000	3.814.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120	Việt Nam				4.010.000	4.405.000	4.339.000	4.405.000	4.339.000	4.339.000	4.339.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160	Việt Nam				6.371.000	6.923.000	6.831.000	6.923.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200	Việt Nam				7.720.000	8.411.000	8.296.000	8.411.000	8.296.000	8.296.000	8.296.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200	Việt Nam				8.416.000	9.244.000	9.106.000	9.244.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200	Việt Nam				9.671.000	10.499.000	10.361.000	10.499.000	10.361.000	10.361.000	10.361.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250	Việt Nam				11.877.000	13.533.000	13.257.000	13.533.000	13.257.000	13.257.000	13.257.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250	Việt Nam				13.196.000	14.852.000	14.576.000	14.852.000	14.576.000	14.576.000	14.576.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250	Việt Nam				14.078.000	15.734.000	15.458.000	15.734.000	15.458.000	15.458.000	15.458.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300	Việt Nam				20.394.000	23.982.000	23.384.000	23.982.000	23.384.000	23.384.000	23.384.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160	Việt Nam				11.749.000	13.542.000	13.243.000	13.542.000	13.243.000	13.243.000	13.243.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200	Việt Nam				14.414.000	16.207.000	15.908.000	16.207.000	15.908.000	15.908.000	15.908.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200	Việt Nam				15.708.000	19.296.000	18.698.000	19.296.000	18.698.000	18.698.000	18.698.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250	Việt Nam				19.060.000	23.200.000	22.510.000	23.200.000	22.510.000	22.510.000	22.510.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250	Việt Nam				22.413.000	27.933.000	27.013.000	27.933.000	27.013.000	27.013.000	27.013.000
6)		**Cống hộp Rung Ép (Thép kéo nguội cường độ cao) Hoạt tải H30-X180, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.263.000	3.546.000	3.499.000	3.546.000	3.499.000	3.499.000	3.499.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120	Việt Nam				3.754.000	4.158.000	4.091.000	4.158.000	4.091.000	4.091.000	4.091.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160	Việt Nam				5.953.000	6.519.000	6.425.000	6.519.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200	Việt Nam				7.345.000	8.053.000	7.935.000	8.053.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200	Việt Nam				8.153.000	9.003.000	8.861.000	9.003.000	8.861.000	8.861.000	8.861.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200	Việt Nam				9.375.000	10.025.000	9.883.000	10.025.000	9.883.000	9.883.000	9.883.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250	Việt Nam				11.220.000	12.919.000	12.636.000	12.919.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250	Việt Nam				12.025.000	13.724.000	13.441.000	13.724.000	13.441.000	13.441.000	13.441.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250	Việt Nam				13.047.000	14.746.000	14.463.000	14.746.000	14.463.000	14.463.000	14.463.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300	Việt Nam				18.691.000	22.373.000	21.759.000	22.373.000	21.759.000	21.759.000	21.759.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160	Việt Nam				11.098.000	12.939.000	12.632.000	12.939.000	12.632.000	12.632.000	12.632.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200	Việt Nam				13.492.000	15.333.000	15.026.000	15.333.000	15.026.000	15.026.000	15.026.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200	Việt Nam				15.035.000	18.717.000	18.103.000	18.717.000	18.103.000	18.103.000	18.103.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250	Việt Nam				18.012.000	22.260.000	21.552.000	22.260.000	21.552.000	21.552.000	21.552.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250	Việt Nam				21.158.000	26.822.000	25.878.000	26.822.000	25.878.000	25.878.000	25.878.000
7)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân		667.000	741.000	729.000	741.000	729.000	729.000	729.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80	Việt Nam				965.000	1.102.000	1.079.000	1.102.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100	Việt Nam				1.563.000	1.729.000	1.701.000	1.729.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân		2.588.000	2.890.000	2.840.000	2.890.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000

CÔNG TY TNHH MINH LONG

5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126	Việt Nam	yêu cầu của khách hàng	công trình		3.516.000	3.920.000	3.853.000	3.920.000	3.853.000	3.853.000	3.853.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150	Việt Nam				4.621.000	5.228.000	5.127.000	5.228.000	5.127.000	5.127.000	5.127.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156	Việt Nam				5.420.000	6.111.000	5.996.000	6.111.000	5.996.000	5.996.000	5.996.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H10, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205	Việt Nam				7.218.000	8.046.000	7.908.000	8.046.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
8)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		694.000	771.000	758.000	771.000	758.000	758.000	758.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80	Việt Nam				1.014.000	1.156.000	1.132.000	1.156.000	1.132.000	1.132.000	1.132.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100	Việt Nam				1.642.000	1.812.000	1.784.000	1.812.000	1.784.000	1.784.000	1.784.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120	Việt Nam				2.681.000	2.992.000	2.940.000	2.992.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126	Việt Nam				3.632.000	4.047.000	3.978.000	4.047.000	3.978.000	3.978.000	3.978.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150	Việt Nam				4.843.000	5.467.000	5.363.000	5.467.000	5.363.000	5.363.000	5.363.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156	Việt Nam				5.619.000	6.327.000	6.209.000	6.327.000	6.209.000	6.209.000	6.209.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H30, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205	Việt Nam				7.636.000	8.486.000	8.344.000	8.486.000	8.344.000	8.344.000	8.344.000
9)		**Cống hộp Rung Ép (Thép kéo nguội cường độ cao) Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.649.000	3.932.000	3.885.000	3.932.000	3.885.000	3.885.000	3.885.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120	Việt Nam				4.442.000	4.846.000	4.779.000	4.846.000	4.779.000	4.779.000	4.779.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160	Việt Nam				6.587.000	7.153.000	7.059.000	7.153.000	7.059.000	7.059.000	7.059.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200	Việt Nam				8.196.000	8.904.000	8.786.000	8.904.000	8.786.000	8.786.000	8.786.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200	Việt Nam				8.655.000	9.505.000	9.363.000	9.505.000	9.363.000	9.363.000	9.363.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200	Việt Nam				9.350.000	10.200.000	10.058.000	10.200.000	10.058.000	10.058.000	10.058.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250	Việt Nam				12.374.000	14.073.000	13.790.000	14.073.000	13.790.000	13.790.000	13.790.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250	Việt Nam				12.490.000	14.189.000	13.906.000	14.189.000	13.906.000	13.906.000	13.906.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250	Việt Nam				13.030.000	14.729.000	14.446.000	14.729.000	14.446.000	14.446.000	14.446.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300	Việt Nam				18.936.000	22.618.000	22.004.000	22.618.000	22.004.000	22.004.000	22.004.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160	Việt Nam				11.980.000	13.821.000	13.514.000	13.821.000	13.514.000	13.514.000	13.514.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200	Việt Nam				14.381.000	16.222.000	15.915.000	16.222.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200	Việt Nam				16.009.000	19.691.000	19.077.000	19.691.000	19.077.000	19.077.000	19.077.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250	Việt Nam				20.429.000	24.677.000	23.969.000	24.677.000	23.969.000	23.969.000	23.969.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250	Việt Nam				24.566.000	30.230.000	29.286.000	30.230.000	29.286.000	29.286.000	29.286.000
10)		**Gối đỡ ống tròn, Mác M200; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		110.000	138.000	133.000	138.000	133.000	133.000	133.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				110.000	138.000	133.000	138.000	133.000	133.000	133.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D500	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				171.000	206.000	200.000	206.000	200.000	200.000	200.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				171.000	206.000	200.000	206.000	200.000	200.000	200.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				199.000	237.000	231.000	237.000	231.000	231.000	231.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				264.000	302.000	296.000	302.000	296.000	296.000	296.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1200	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				373.000	425.000	416.000	425.000	416.000	416.000	416.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1500	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				430.000	485.000	476.000	485.000	476.000	476.000	476.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1800	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				622.000	695.000	683.000	695.000	683.000	683.000	683.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D2000	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				719.000	802.000	788.000	802.000	788.000	788.000	788.000
11)		**Joint ống tròn, cống hộp (Joint cao su tiết diện hình tam giác)**														
1	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D300	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D400	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D500	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D600	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D800	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1000	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1200	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

8	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1500	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000			
9	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1800	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000			
10	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D2000	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000			
11	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D2500	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000			
12	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất, Giao tại chân công trình		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000			
13	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000			
14	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000			
15	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000			
16	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 1,6m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000			
17	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000			
18	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 2,5m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000			
19	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000			
20	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000			
21	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000			
22	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6)m	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000			
23	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0)m	Đồng/cái	ASTM C443-2004			Việt Nam				224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000			
24	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0)m	Đồng/cái	ASTM C443-2005			Việt Nam				253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000			
25	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5)m	Đồng/cái	ASTM C443-2006			Việt Nam				293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000			
B		**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO**																		
1)		**Cống Ly Tâm, Mác M300; Theo TCVN 9113:2013**																		
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				275.233	291.900	315.048	315.048	291.900	291.900				
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				290.983	307.650	330.798	330.798	307.650	307.650				
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				349.535	364.350	387.498	387.498	364.350	364.350				
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				370.535	385.350	408.498	408.498	385.350	385.350				
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				537.528	551.250	574.398	574.398	551.250	551.250				
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				595.161	610.050	633.198	633.198	610.050	610.050				
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				866.689	877.800	900.948	900.948	877.800	877.800				
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				928.639	939.750	962.898	962.898	939.750	939.750				
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				1.254.139	1.265.250	1.288.398	1.288.398	1.265.250	1.265.250				
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012			Việt Nam				1.384.839	1.395.450	1.418.598	1.418.598	1.395.450	1.395.450				
2)		**Gối đỡ ống tròn, Mác M300; Theo TCVN 9113:2012**				CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO		Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất, Giao tại chân công trình											
1	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	Đồng/cái	TCVN 9113:2012			Việt Nam				101.611	115.500	124.509	124.509	115.500	115.500				
2	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	Đồng/cái	TCVN 9113:2012			Việt Nam				101.611	115.500	124.509	124.509	115.500	115.500				
3	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	Đồng/cái	TCVN 9113:2012			Việt Nam				157.261	171.150	180.409	180.409	171.150	171.150				
4	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	Đồng/cái	TCVN 9113:2012			Việt Nam				195.061	208.950	218.209	218.209	208.950	208.950				
5	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	Đồng/cái	TCVN 9113:2012			Việt Nam				271.748	285.600	294.859	294.859	285.600	285.600				
3)		**Joint ống tròn, cống hộp (Joint cao su tiết diện hình tam giác)**																		
1	Bê tông cấu kiện các loại	Joint D300	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				31.481	31.481	31.481	31.481	31.481	31.481				
2	Bê tông cấu kiện các loại	Joint D400	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111				
3	Bê tông cấu kiện các loại	Joint D600	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				46.296	46.296	46.296	46.296	46.296	46.296				
4	Bê tông cấu kiện các loại	Joint D800	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444				
5	Bê tông cấu kiện các loại	Joint D1000	Đồng/cái	ASTM C443-2003			Việt Nam				90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741				
XI		**BÊ TÔNG KHÍ CỦA NHÀ MÁY BÊ TÔNG VIGLACERA**																		
1	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC3-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 100mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478			
2	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC3-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 150mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478			
3	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC3-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 200mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478	2.327.478			
4	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC4-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 100mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164			

toanfi.com.vn

5	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC4-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 150mm	Nhà máy Bê tông Viglacera	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164
6	Bê tông cấu kiện các loại	Bê tông khí Viglacera AAC4-	đ/m3	TCVN 7959:2011	KT: Dài 600xCao 200xDầy 200mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164	2.453.164
7	Bê tông cấu kiện các loại	Tấm panel ALC A1 hai lớp lưới thép-có xử lý cốt thép	đ/m3	TCVN 7959:2011	dày 100mm-200mm (có chiều dài < 4.800mm)		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Tấm panel ALC A1 một lưới cốt thép	đ/m3	TCVN 7959:2011	dầy 1200x600x100 (150,200)mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Tấm panel ALC A1 không cốt thép dày	đ/m3	TCVN 7959:2011	dầy 1200x600x100 (150,200)mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
XII		**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt; ống pvc và các phụ kiện co, cút kèm theo**															
1	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè (Tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Bao gồm (Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi)		Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
2	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè (Tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Bao gồm (Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi)		Việt Nam				10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
3	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm. (Tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Kt: 780x380x 1000mm		Việt Nam				6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
4	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè. (Tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 1033 - 1:2014	Kt: 780x380x 1250mm		Việt Nam				6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
5	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F1 (tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Kt: 580x380x 520mm.		Việt Nam				3.997.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273
6	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F2 (tấm thu nước gang xám)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Kt: 780x380x 520mm.		Việt Nam				4.992.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727
7	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F1 (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC)			Kt: 580x380x 520mm.		Việt Nam										
8	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F2 (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC)	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 520mm.		Việt Nam				4.743.091	4.866.591	4.866.591	4.866.591	4.866.591	4.866.591	4.866.591
9	Vật liệu khác	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1 (bê tông tính năng cao UHPC)	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 580x380x 50mm.		Việt Nam				1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
10	Vật liệu khác	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2 (bê tông tính năng cao UHPC)	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 50mm.		Việt Nam				2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
XIII		**Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**															
1	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS)1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè;	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600-H500-L2000mm.	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). nhà máy: ấp Bắc Hải, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.770.909	1.907.909	2.044.909	2.181.909	2.318.909	2.455.909	2.592.909
2	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm		Việt Nam				2.313.636	2.413.636	2.513.636	2.613.636	2.713.636	2.813.636	2.913.636
3	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm		Việt Nam				2.694.545	2.814.545	2.934.545	3.054.545	3.174.545	3.294.545	3.414.545
4	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=180mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x350-H500-L2000mm						2.694.545	2.814.545	2.934.545	3.054.545	3.174.545	3.294.545	3.414.545
5	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm		Việt Nam				3.501.818	3.601.818	3.701.818	3.801.818	3.901.818	4.001.818	4.101.818
6	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm		Việt Nam				4.059.091	4.179.091	4.299.091	4.419.091	4.539.091	4.659.091	4.779.091
7	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm		Việt Nam				2.039.091	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182
8	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm		Việt Nam				2.830.000	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091
9	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm		Việt Nam				2.687.727	2.772.727	2.857.727	2.942.727	3.027.727	3.112.727	3.197.727
10	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm		Việt Nam				3.816.818	3.901.818	3.986.818	4.071.818	4.156.818	4.241.818	4.326.818
11	Vật liệu khác	Hố ga hào kỹ thuật (BTCT) đúc sẵn	đ/Bộ	TCVN 10332:2014	Kt: 1440x2240x900 mm		Việt Nam				18.771.818	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091

Duongtay.com.vn

12	Vật liệu khác	Hố ga hào kỹ thuật (BTCT) đúc sẵn	đ/Bộ	TCVN 10332:2014	Kt: 1440x2240x1200 mm	Việt Nam				22.530.000	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273
XIV		**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**														
1	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=2,0m	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT		21.241.667	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889
2	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (Mái nghiêng chân vịt)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=1,5m	Việt Nam				13.200.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
3	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,5m-L=2,0m	Việt Nam				12.021.296	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556
4	Vật liệu khác	Kè vòm BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mô hàn)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,13m-L=2,0m	Việt Nam				9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
5	Vật liệu khác	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=1,2m-L=2,0m	Việt Nam				2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185
6	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670mm kích thước trong 300x500x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-11 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
7	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
8	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
9	Vật liệu khác	Hố thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03A kích thước ngoài 440x640x540mm kích thước trong 300x500x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000

Daisanh.com.vn

10	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
11	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		11.940.000	12.140.000	12.140.000	12.110.000	12.110.000	12.090.000
12	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 430x500x75mm. Kích thước trong 330x400x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
13	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05A kích thước ngoài 400x600x540mm kích thước trong 300x500x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
14	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05B kích thước ngoài 400x800x540 mm kích thước trong 300x700x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000

Duoc.anh.com.vn

15	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670 mm kích thước trong 300x500x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước: 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-011 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.000.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
16	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 440x840x670 mm kích thước trong 300x700x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước: 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.500.000	8.640.000	8.640.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
17	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp trên SIGEN-01NGT		- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x125mm, nắp gang O940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 191,5kg (± 5kg)		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
18	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp trên SIGEN-02NGT	đ/bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang O940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 148kg (± 5kg)		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
K		**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG**															
I		**BÊ TÔNG TƯƠI**															
1		**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT, sử dụng xi măng Holcim PCB 40):**															
1.1	Bê tông tươi	Bê tông M100 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3	TCVN 9340:2012 Mẫu lập phương	Bê tông tươi	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT		Khối lượng theo yêu cầu của khách hàng	Giá đã bao gồm vận chuyển, giao tại chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1.2	Bê tông tươi	Bê tông M150 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1.3	Bê tông tươi	Bê tông M200 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
1.4	Bê tông tươi	Bê tông M250 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
1.5	Bê tông tươi	Bê tông M300 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
1.6	Bê tông tươi	Bê tông M350 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
1.7	Bê tông tươi	Bê tông M400 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1.8	Bê tông tươi	Bê tông M450 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
1.9	Bê tông tươi	Bê tông M500 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
1.10	Bê tông tươi	Bê tông M550 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1.11	Bê tông tươi	Bê tông M600 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
2		**Công ty CP Bê Tông và Xây lắp Hodeco**															
2.1	Bê tông tươi	Bê tông M100 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.067.778				1.067.778	1.067.778
2.2	Bê tông tươi	Bê tông M150 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.107.778				1.107.778	1.107.778
2.3	Bê tông tươi	Bê tông M200 - R28, Độ sụt 10±2cm	d/m^3				Việt Nam				1.147.778				1.147.778	1.147.778

Duyanh.com.vn

2.4	Bê tông tươi	Bê tông M250 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³	TCVN 9340:2012 Mẫu lập phương	Bê tông tươi	Công ty CP Bê Tông và Xây lắp Hodeco	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu của khách hàng	Giá đã bao gồm vận chuyển, giao tại chân công trình			1.187.778				1.187.778	1.187.778
2.5	Bê tông tươi	Bê tông M300 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.237.778				1.237.778	1.237.778
2.6	Bê tông tươi	Bê tông M350 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.287.778				1.287.778	1.287.778
2.7	Bê tông tươi	Bê tông M400 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.341.481				1.341.481	1.341.481
2.8	Bê tông tươi	Bê tông M450 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.362.545				1.362.545	1.362.545
2.9	Bê tông tươi	Bê tông M500 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.437.778				1.437.778	1.437.778
2.10	Bê tông tươi	Bê tông M550 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.487.778				1.487.778	1.487.778
2.11	Bê tông tươi	Bê tông M600 đá 1x2 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.509.818				1.509.818	1.509.818
II		**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**				Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)											
1		Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		14.667						
2		Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		12.800						
III		**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)**				Nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)											
1		C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.395.000						
2		C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.360.000						
3		C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.297.000						
IV		**Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu**				Trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu											
1		Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.368.000						
2		Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.326.000						
3		Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.267.000						
V		**Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An**				Trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An											
1		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.352.727						
2		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.330.909						
3		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.265.455						
VI		**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển**				Nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T											
1		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.250.000						
2		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
3		Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C16		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
4		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.210.000						
M		**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**				Petrolimex											
1		**Ngày 01/07/2024 - 03/07/2024**															
1.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.787	20.787	20.787	20.787	20.787	20.787
1.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.528	19.528	19.528	19.528	19.528	19.528
1.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.463	19.463	19.463	19.463	19.463	19.463
1.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				16.148	16.148	16.148	16.148	16.148	16.148
2		**Ngày 04/07/2024 đến ngày 10/07/2024**															
2.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				21.204	21.204	21.204	21.204	21.204	21.204
2.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.991	19.991	19.991	19.991	19.991	19.991
2.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.028	20.028	20.028	20.028	20.028	20.028
2.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				16.231	16.231	16.231	16.231	16.231	16.231
3		**Ngày 11/07/2024 đến ngày 17/07/2024**															
3.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				21.037	21.037	21.037	21.037	21.037	21.037
3.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.667	19.667	19.667	19.667	19.667	19.667
3.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.861	19.861	19.861	19.861	19.861	19.861
3.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				16.463	16.463	16.463	16.463	16.463	16.463
4		**Ngày 18/07/2024 đến ngày 24/07/2024**															
4.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.935	20.935	20.935	20.935	20.935	20.935
4.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.361	19.361	19.361	19.361	19.361	19.361
4.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.509	19.509	19.509	19.509	19.509	19.509
4.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				16.306	16.306	16.306	16.306	16.306	16.306
5		**Ngày 25/07/2024 đến ngày 31/07/2024**															
5.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583
5.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.065	19.065	19.065	19.065	19.065	19.065
5.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.185	19.185	19.185	19.185	19.185	19.185
5.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				15.898	15.898	15.898	15.898	15.898	15.898

Ghi chú:

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

Dutoan.com.vn